ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2313 /QĐ-UBND	*Than Uyên, ngày 08 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Tràn liên hợp + Đường nội đồng bản phường, bản Nà Mả - bản Nà Ban xã Hua Nà, huyện Than Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Tràn liên hợp + đường nội đồng bản phường – bản Nà Mả - Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Tràn liên hợp + Đường nội đồng bản Phường - bản Nà Mả-bản Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên;

Căn cứ Thông báo số 995[a]/TB-UBND ngày 23/8/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi

ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Tràn liên hợp + đường nội đồng bản phường – bản Nà Mả - Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 93 /TTr-TNMT ngày 8 tháng 11 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Tràn liên hợp + đường nội đồng bản phường – bản Nà Mả - Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích thu hồi: **17.361,2** m^2

a. Diện tích đất đã thu hồi tại Quyết định số 4484/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Than Uyên: **9.143,9 m^2**

b. Diện tích thu hồi bổ sung: **8.217,3 m^2**

+ Đất ở nông thôn: 406,5m^2

+ Đất bằng trồng BHK 6.175,8 m^2

+ Đất nuôi trồng thủy sản 366,4m^2

+ Đất trồng cây lâu năm 542,1m^2

+ Đất bằng chưa sử dụng 385,3m^2

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 86,7m^2

+ Đất thủy lợi 254,5m^2

- Vị trí khu đất: xã Hua Nà, huyện Than Uyên.

(Có danh sách thu hồi đính kèm)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hua Nà có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định này đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Hua Nà, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vị GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Hua Nà, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều

18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc ban quản lý dự án và đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Hua Nà; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Thanh tra huyện;
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Thế Mẫn

DANH SÁCH THU HỒI BỔ SUNG ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG

Công trình: Tràn liên hợp+Đường nội đồng bản Phường, bản Nà Mả, bản Nà Ban, xã Hua Nà, huyện Than Uyên

(Đính kèm Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 08 /11 /2018 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*		*9*	*11*	*12*	*14*	*17*	*18*	*19*
I	**Diện tích đã thu hồi tại Quyết định số 4484/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Than Uyên**					**9.143,9**	**9.143,9**							
II	**Đề nghị thẩm định, trình UBND huyện ra Quyết định thu hồi đất bổ sung**													
1	Hoàng Đình Thiện	Bản Phường	1	106	NTS	12,5				12,5				
	Tổng					**12,5**		-	-	**12,5**	-	-	-	-
2	Hoàng Văn è, Lò Thị Lả	Bản Phường	1	11	BHK	32,9		32,9						
			1	12	BHK	6,1		6,1						
			1	15	BHK	47,5		47,5						
			1	17	BHK	7,2		7,2						
			1	24	BHK	10,0		10,0						
	Tổng					**103,7**		**103,7**	-	-	-	-	-	-
3	Hoàng Văn Kim, Hoàng Thị Thơ	Bản Phường	1	21	BHK	81,1		81,1						
	Tổng					**81,1**		**81,1**	-	-	-	-	-	-
4	Hoàng Văn Liên, Tòng Thị Sao	Bản Phường	1	3	BHK	48,3		48,3						
	Tổng					**48,3**		**48,3**	-	-	-	-	-	-
5	Hoàng Văn Pản, Thèn Thị Phanh	Bản Phường	1	25	BHK	55,1		55,1						
	Tổng					**55,1**		**55,1**	-	-	-	-	-	-
6	Lìm Thị Sinh	Bản Phường	1	7	NTS	24,8				24,8				
			1	8	BHK	49,0		49,0						
			1	9	BHK	50,3		50,3						
	Tổng					**124,1**		**99,3**	-	**24,8**	-	-	-	-
7	Lò Văn Chài, Lò Thị Liên	Bản Phường	1	5	NTS	55,9				55,9				
	Tổng					**55,9**		-	-	**55,9**	-	-	-	-
8	Lò Văn Dín	Bản Phường	1	1	BHK	12,4		12,4						
	Tổng					**12,4**		**12,4**	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
9	Lò Văn Lếch	Bản Phường	1	23	CLN	56,9					56,9			
	Tổng					**56,9**		-	-	-	**56,9**	-	-	-
10	Lò Văn Ninh, Lò Thị Liên	Bản Phường	1	10	BHK	40,0		40,0						
	Tổng					**40,0**		**40,0**	-	-	-	-	-	-
11	Lò Văn Nọi, Thèn Thị Mảy	Bản Phường	1	2	BHK	35,2		35,2						
	Tổng					**35,2**		**35,2**	-	-	-	-	-	-
12	Lò Văn Yêu, Lò Thị Sinh	Bản Phường	1	14	BHK	18,6		18,6						
	Tổng					**18,6**		**18,6**	-	-	-	-	-	-
13	Thèn Văn Ngòi	Bản Phường	1	49	CLN	25,9					25,9			
	Tổng					**25,9**		-	-	-	**25,9**	-	-	-
14	Vì Văn Định	Bản Phường	1	4	BHK	60,1		60,1						
			1	32	BHK	108,5		108,5						
	Tổng					**168,6**		**168,6**	-	-	-	-	-	-
15	Vì Văn Mai, Hoàng Thị Đanh	Bản Phường	1	28	BHK	33,5		33,5						
	Tổng					**33,5**		**33,5**	-	-	-	-	-	-
16	Vì Văn Ngoai	Bản Phường	1	31	BHK	36,4		36,4						
	Tổng					**36,4**		**36,4**	-	-	-	-	-	-
17	UBND Xã quản lý		1	6	DTL	7,7								7,7
			1	16	BCS	9,8						9,8		
			1	34	DTL	8,0								8,0
			1	39	DTL	1,4								1,4
			1	42	BCS	27,9						27,9		
			1	43	DTL	1,6								1,6
			1	51	DTL	29,5								29,5
	Tổng					**85,9**		-	-	-	-	**37,7**	-	**48,2**
18	Hoàng Văn Chương, Lò Thị Xơm	Bản Chằm Cáy	3	4	BHK	145,2		145,2						
			3	5	NTS	14,8				14,8				
	Tổng					**160,0**		**145,2**	-	**14,8**	-	-	-	-
19	Hoàng Văn Liên, Lìm Thị Tiến	Bản Chằm Cáy	4	44	BHK	35,9		35,9						
	Tổng					35,9		**35,9**	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
20	Hà Văn Thuận, Lò Thị Đánh	Bản Chằm Cáy	4	2	BHK	50,7		50,7						
	Tổng					**50,7**		**50,7**	-	-	-	-	-	-
21	Hoàng Văn Phó, Hà Thị Phón	Bản Chằm Cáy	4	3	BHK	49,5		49,5						
			4	4	BHK	52,0		52,0						
			4	6	ONT	32,7			32,7					
			4	7	BHK	193,0		193,0						
	Tổng					**327,2**		**294,5**	**32,7**	-	-	-	-	-
22	Hoàng Văn Trường, Nùng Thị Xâm	Bản Chằm Cáy	3	3	BHK	12,1		12,1						
	Tổng					**12,1**		**12,1**	-	-	-	-	-	-
23	Hoàng Văn Yên, Lò Thị Phơi	Bản Chằm Cáy	4	45	BHK	60,8		60,8						
	Tổng					**60,8**		**60,8**	-	-	-	-	-	-
24	Lò Văn Hội, Hoàng Thị Phương	Bản Chằm Cáy	4	9	NTS	24,1				24,1				
			4	41	BHK	83,6		83,6						
			4	42	ONT	231,3		215,1	16,2					
			4	48	BHK	36,5		36,5						
			4	49	BHK	16,1		16,1						
	Tổng					**391,6**		**351,3**	**16,2**	**24,1**	-	-	-	-
25	Lò Văn Sín	Bản Chằm Cáy	4	22	BHK	233,0		233,0						
	Tổng					**233,0**		**233,0**	-	-	-	-	-	-
26	Lò Văn Thương, Lò Thị Thực	Bản Chằm Cáy	3	1	BHK	526,0		526,0						
			3	2	BHK	55,6		55,6						
	Tổng					**581,6**		**581,6**	-	-	-	-	-	-
27	Nùng Văn ành, Vi Thị Máy	Bản Chằm Cáy	3	6	BHK	234,7		234,7						
	Tổng					**234,7**		**234,7**	-	-	-	-	-	-
28	Vàng Văn Thạnh, Vàng Thị Hương	Bản Chằm Cáy	4	1	NTS	64,4				64,4				
			4	46	BHK	66,3		66,3						
	Tổng					**130,7**		**66,3**	-	**64,4**	-	-	-	-
29	Hoàng Văn Tiến, Vàng Thị Xâm	Bản Đắc	3	13	BHK	201,6		201,6						
	Tổng					**201,6**		**201,6**	-	-	-	-	-	-
	Lường Văn Nguy, Lò Thị ân		3	23	BHK	49,2		49,2						

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
30	[illegible]	Bản Đắc	3	24	BHK	36,1		36,1						
	Tổng					**85,3**		**85,3**	-	-	-	-	-	-
31	Lường Văn Ngơi (xinh)	Bản Đắc	3	20	BHK	113,0		113,0						
	Tổng					**113,0**		**113,0**	-	-	-	-	-	-
32	Lường Văn Phung, (oi)	Bản Đắc	3	28	ONT	108,2		25,8	82,4					
			3	36	NTS	27,5				27,5				
	Tổng					**135,7**		**25,8**	**82,4**	**27,5**	-	-	-	-
33	Lường Văn Quay, Vàng Thi Bạn	Bản Đắc	3	18	ONT	31,4			31,4					
	Tổng					**31,4**		-	**31,4**	-	-	-	-	-
34	Nguyễn Văn Mẹo, Lò Thị Dinh	Bản Đắc	2	64	CLN	363,7					363,7			
			3	35	BHK	809,1		809,1						
	Tổng					**1.172,8**		**809,1**	-	-	**363,7**	-	-	-
35	Lù Văn Sợi, Lò Thị Lả	Bản Đắc	3	19	BHK	34,1		34,1						
			3	30	BHK	80,9		80,9						
	Tổng					**115,0**		**115,0**	-	-	-	-	-	-
36	Vàng Văn Chướng, Vàng Thị Ninh	Bản Đắc	3	14	ONT	26,8			26,8					
	Tổng					**26,8**		-	**26,8**	-	-	-	-	-
37	Lò Văn Thượng	Bản Nà Ban	2	13	BHK	73,1		73,1						
	Tổng					**73,1**		**73,1**	-	-	-	-	-	-
38	Vàng Văn Dét, Thàm Thị Trương	Bản Nà Ban	4	62	BHK	29,5		29,5						
			4	63	BHK	222,4		222,4						
			5	7	BHK	559,6		559,6						
	Tổng					**811,5**		**811,5**	-	-	-	-	-	-
39	Hà Văn Sơn, Lò Thị Khuyên	Bản Nà Mả	2	50	BHK	22,7		22,7						
	Tổng					**22,7**		**22,7**	-	-	-	-	-	-
40	Lò Thị Diên	Bản Nà Mả	2	44	ONT	46,8			46,8					
	Tổng					**46,8**		-	**46,8**	-	-	-	-	-
41	Lò Văn Chài, Nùng Thị Thu	Bản Nà Mả	2	42	BHK	47,7		47,7						
	Tổng					**47,7**		**47,7**	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Chiến, Điêu Thị Hợp		2	77	BHK	253,4		253,4						

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
42	[illegible]	Bản Nà Mả	2	82	CLN	32,1					32,1			
	Tổng					**285,5**		**253,4**	-	-	**32,1**	-	-	-
43	Lò Văn Chiến, Mè Thị Thương	Bản Nà Mả	2	52	ONT	16,1			16,1					
	Tổng					**16,1**		-	**16,1**	-	-	-	-	-
44	Lò Văn Hình, Lò Thị Thu	Bản Nà Mả	2	43	ONT	48,8			48,8					
	Tổng					**48,8**		-	**48,8**	-	-	-	-	-
45	Lò Văn Lan, Lò Thị Hồng	Bản Nà Mả	2	75	BHK	17,1		17,1						
			2	76	BHK	483,9		483,9						
	Tổng					**501,0**		**501,0**	-	-	-	-	-	-
46	Lò Văn Lốt, Lò Thị Biên	Bản Nà Mả	2	67	BHK	17,5		17,5						
			2	68	BHK	15,7		15,7						
	Tổng					**33,2**		**33,2**	-	-	-	-	-	
47	Lò Văn Mẹo, Lò Thị Sinh	Bản Nà Mả	2	49	BHK	40,6		40,6						
			2	51	NTS	111,2				111,2				
			2	70	BHK	9,4		9,4						
	Tổng					**161,2**		**50,0**	-	**111,2**	-	-	-	-
48	Lò Văn Minh, Lò Thị Thư	Bản Nà Mả	2	54	ONT	33,9			33,9					
	Tổng					**33,9**		-	**33,9**	-	-	-	-	-
49	Lò Văn Ngoan, Lò Thị Suân	Bản Nà Mả	2	74	BHK	94,9		94,9						
			2	81	NTS	31,2				31,2				
	Tổng					**126,1**		**94,9**	-	**31,2**	-	-	-	-
50	Lò Văn ợm, Lò Thị Pộ	Bản Nà Mả	2	59	CLN	63,5					63,5			
	Tổng					**63,5**		-	-	-	**63,5**	-	-	-
51	Lò Văn Thương, Lò Thị Chiến	Bản Nà Mả	2	65	ONT	182,0		110,6	71,4					
	Tổng					**182,0**		**110,6**	**71,4**	-	-	-	-	-
52	Tòng Thị Tiên	Bản Nà Mả	2	39	BHK	29,6		29,6						
	Tổng					**29,6**		**29,6**	-	-	-	-	-	-
			1	84	BCS	7,9						7,9		
			1	95	DCS	10,3							10,3	
			1	103	DTL	14,5								14,5

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất (m2)							
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Diện tích bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Diện tích đất thủy lợi (DTL)
53	UBND Xã quản lý		1	105	DTL	0,4								0,4
			2	15	DCS	12,3							12,3	
			2	16	DTL	5,3								5,3
			2	36	DTL	13,9								13,9
			2	38	DTL	1,2								1,2
			2	56	DTL	70,6								70,6
			2	60	DCS	37,6							37,6	
			2	62	DTL	9,8								9,8
			3	12	BCS	38,8						38,8		
			3	17	BCS	12,1						12,1		
			4	5	DTL	22,2								22,2
			4	17	DTL	11,7								11,7
			4	47	DCS	26,5							26,5	
			4	52	BCS	36,5						36,5		
			4	53	DTL	56,7								56,7
			4	54	BCS	252,3						252,3		
	Tổng					640,6		-	-	-	-	347,6	86,7	206,3
	Tổng cộng					8.217,3		6.175,8	406,5	366,4	542,1	385,3	86,7	254,5
III	Tổng diện tích sau khi bổ sung					17.361,2	9.143,9	6.175,8	406,5	366,4	542,1	385,3	86,7	254,5

Cán bộ thẩm định

Kiều Thị Uyên